

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung hỗ trợ nâng cao hiệu quả
chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Điểm a, Khoản 1, Điều 6 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 74/TTr - SNN ngày 09 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định một số nội dung hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020”.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao tại Quy định kèm theo Quyết định này tổ chức thực hiện đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2016./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Một số nội dung hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định cụ thể nội dung hỗ trợ hộ chăn nuôi về phối giống nhân tạo gia súc, con giống vật nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi; đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm, trừ các hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp (sau đây gọi là hộ chăn nuôi).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quyết định quy định một số nội dung hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020.

c) Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo trâu, bò, lợn.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện có thay đổi (sửa đổi, bổ sung, thay thế...) thì thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Đối với những nội dung khác có liên quan đến việc hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Điểm a Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg, Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan khác.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, theo đó các hộ gia đình chăn nuôi và người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc đáp ứng điều kiện hỗ trợ được áp dụng hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ về kinh phí liệu tinh lợn và kinh phí vật tư phối giống nhân tạo trâu, bò cho các hộ chăn nuôi thông qua các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi theo quy định hiện hành, được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định và giao kế hoạch. Kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở được căn cứ đơn giá liệu tinh, vật tư theo định mức của Quyết định này nhân với số thực tế cung cấp cho các hộ chăn nuôi trong kế hoạch số lượng được giao hàng năm.

2. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi sau khi các hộ đã mua lợn, trâu, bò đực giống, gà, vịt giống bố mẹ hậu bị; có hóa đơn tài chính theo quy định.

3. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi sau khi các hộ đã xây công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

4. Hỗ trợ trực tiếp cho người đi đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc sau khi hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn; có chứng chỉ của cơ sở đào tạo, tập huấn.

5. Hỗ trợ trực tiếp cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc sau khi mua bình chứa Nitơ lỏng; có hóa đơn tài chính theo quy định.

6. Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Điều 3. Mức hỗ trợ phối giống nhân tạo lợn

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí về liệu tinh cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái. Mức hỗ trợ 01 liệu tinh cho một lần phối giống (trường hợp không đậu thai được hỗ trợ thêm 01 liệu tinh cho một lần phối giống tiếp theo) và không quá 05 liệu tinh cho một lợn nái/năm.

b) Đơn giá liệu tinh: thực hiện theo giá thị trường tại thời điểm hỗ trợ theo hóa đơn tài chính khi mua hàng hay theo đơn giá được định giá khi đặt hàng.

2. Tiêu chuẩn chất lượng liệu tinh

a) Loại tinh: Tinh lỏng sản xuất từ lợn đực giống đã được giám định, bình tuyển đạt tiêu chuẩn chất lượng.

b) Thể tích một liệu tinh: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Thông tư 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện điểm a, khoản 1, Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể không nhỏ hơn 30 ml để phối cho nái nội, không nhỏ hơn 50 ml để phối cho nái lai và không nhỏ hơn 80 ml để phối cho nái ngoại.

c) Số lượng tinh trùng trong một liệu tinh: Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Thông tư 09/2015/TT-BNNPTNT. Cụ thể phối cho nái nội không dưới 1,0 tỷ, phối cho nái lai không dưới 1,5 tỷ và phối cho nái ngoại không dưới 2,0 tỷ.

d) Hoạt lực tinh trùng: Thực hiện theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Thông tư 09/2015/TT-BNNPTNT. Cụ thể không nhỏ hơn 70%.

e) Nhân mác: Thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Thông tư 09/2015/TT-BNNPTNT. Cụ thể có đầy đủ thông tin về giống lợn, số hiệu lợn đực, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tên cơ sở sản xuất; thể tích liệu tinh, số lượng tinh trùng và hoạt lực tinh trùng của liệu tinh.

3. Điều kiện hưởng hỗ trợ

a) Hộ chăn nuôi từ 10 con lợn nái trở xuống, có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

b) Sử dụng loại tinh đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Khoản 2 điều này.

Điều 4. Mức hỗ trợ phối giống nhân tạo trâu/bò cái sinh sản

1. Đối với hộ gia đình

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 100% kinh phí về liệu tinh phối giống nhân tạo để thực hiện phối giống cho trâu, bò cái sinh sản. Mức hỗ trợ 01 liệu tinh cho một lần phối giống (trường hợp không đậu thai được hỗ trợ thêm 01 liệu tinh cho một lần phối giống tiếp theo) và không quá 2 liệu tinh/bò thịt/năm, 04 liệu tinh/bò sữa hoặc trâu/năm.

- Đơn giá liệu tinh: thực hiện theo giá thị trường tại thời điểm hỗ trợ theo hóa đơn tài chính khi mua hàng hay theo đơn giá được định giá khi đặt hàng.

b) Tiêu chuẩn chất lượng liệu tinh

- Loại tinh: Tinh đông lạnh cộng rạ, sản xuất trong nước và ngoài nước.

- Loại giống: Các giống quy định tại Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật tinh bò thịt: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT. Cụ thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tinh đông lạnh theo Tiêu chuẩn Quốc gia (Tinh bò sữa, bò thịt - Đánh giá chất lượng TCVN 8925:2012).

c) Điều kiện hưởng hỗ trợ

- Hộ chăn nuôi từ 10 con trâu, bò sinh sản trở xuống, có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Sử dụng loại tinh đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Điểm b Khoản 1 điều này.

2. Đối với dẫn tinh viên

a) Mức hỗ trợ

- Dụng cụ phối giống (găng tay, ống gel): 01bộ/01 lần phối.

- Súng bắn tinh: 01 cái/Dẫn tinh viên, được hỗ trợ 01 lần.

- Ni tơ lỏng dùng vận chuyển tinh để đi phối giống: Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT. Cụ thể 1,5 lít/01 bò cái hướng thịt có chữa, 2,0 lít/01 bò cái hướng sữa có chữa và 3,0 lít/01 trâu cái có chữa.

- Đơn giá vật tư: thực hiện theo giá thị trường tại thời điểm hỗ trợ theo hóa đơn tài chính khi mua hàng hay theo đơn giá được định giá khi đặt hàng.

- Mua bình Nito: loại bình chứa Nito lỏng từ 3-3,7 lít cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc. Mức hỗ trợ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 bình/1 người. Hỗ trợ cho người làm dịch vụ phối giống gia súc.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc phải đảm bảo:

- Đã qua đào tạo, tập huấn, có chứng chỉ về Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo gia súc;

- Có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận;

- Có cam kết bảo quản, sử dụng bình Nito hiệu quả trong thời gian không ít hơn 5 năm,

3. Nito lỏng dùng bảo quản tinh tại kho: 1.500-2.000 lít/năm. Đơn vị được giao bảo quản tinh triển khai thực hiện.

Điều 5. Mức hỗ trợ mua lợn, trâu bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị

Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua một trong các đối tượng: Hoặc lợn đực giống, hoặc trâu đực giống, hoặc bò đực giống, hoặc gà giống bố mẹ hậu bị, hoặc vịt giống bố mẹ hậu bị.

1. Lợn đực giống

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 5.000.000 đồng(năm triệu đồng)/con lợn đực giống, mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 03 con lợn đực giống.

b) Tiêu chuẩn lợn đực giống

- Từ 6 tháng tuổi trở lên; phẩm cấp giống bố mẹ được sản xuất từ cơ sở giống có đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định tại khoản 1, Điều 19, Pháp lệnh Giống vật nuôi, con giống đảm bảo có nguồn gốc và hồ sơ lý lịch rõ ràng (có đầy đủ thông tin về tên giống; ngày tháng năm sinh; số hiệu của cá thể giống; tên giống và số hiệu bố, mẹ; tên giống và số hiệu ông, bà; chất lượng đạt tiêu chuẩn cơ sở công bố theo quy định).

- Hàng năm phải được bình tuyển, giám định từng cá thể giống loại thải những cá thể không đạt tiêu chuẩn giống theo quy định tại Quyết định số 07/2005/QĐ-BNN ngày 31 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về quản lý và sử dụng lợn đực giống.

- Loại giống: Các giống quy định tại Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

c) Điều kiện hưởng hỗ trợ

- Các hộ chăn nuôi lợn đực giống để phối giống dịch vụ thuộc các đơn vị cấp xã quy định tại Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 và Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Có đơn đăng ký và cam kết thực hiện nghiêm kỹ thuật chăn nuôi an toàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 09/2015/TT-BNNPTNT, được nêu cụ thể tại phụ lục 1, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Mua con giống đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại điểm b, Khoản 1 Điều này.

2. Hỗ trợ mua trâu, bò đực giống

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 25.000.000đồng (hai mươi lăm triệu đồng)/1 con đối với trâu đực giống hoặc 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng)/1 con đối với bò đực giống; mỗi hộ được hỗ trợ 01 con trâu đực giống hoặc 01 con bò đực giống.

b) Tiêu chuẩn trâu, bò đực giống

- Loại giống: Các giống quy định tại Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT

- Tuổi trâu, bò đực giống: từ 24 tháng tuổi trở lên đối với trâu, từ 12 tháng tuổi trở lên đối với bò.

- Đối với Giống được sản xuất từ cơ sở giống: Được sản xuất từ cơ sở giống có đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định tại khoản 1, Điều 19, Pháp lệnh Giống vật nuôi, con giống đảm bảo có nguồn gốc và hồ sơ lý lịch rõ ràng (có đầy đủ thông tin về tên giống; ngày tháng năm sinh; số hiệu của cá thể giống; tên

giống và số hiệu bố, mẹ; tên giống và số hiệu ông, bà; chất lượng đạt tiêu chuẩn cơ sở công bố theo quy định).

- Đối với tuyển chọn trong sản xuất: Có nguồn gốc rõ ràng, được đánh giá chất lượng và tuyển chọn đảm bảo yêu cầu (phụ lục 2), có đầy đủ thông tin về giống, tháng tuổi và số hiệu cá thể sau khi tuyển chọn.

- Hàng năm phải được bình tuyển, giám định từng cá thể giống loại thải những cá thể không đạt tiêu chuẩn giống theo quy định tại Quyết định số 13/2007/QĐ-BNN ngày 09 tháng 2 năm 2007 và Quyết định số 66/2005/QĐ-BNN ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về quản lý và sử dụng trâu, bò đực giống.

c) Điều kiện hưởng hỗ trợ

- Các hộ chăn nuôi trâu, bò đực giống để phối giống dịch vụ thuộc các đơn vị cấp xã quy định tại Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 và Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Có đơn đăng ký và cam kết thực hiện nghiêm kỹ thuật chăn nuôi an toàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 09/2015/TT-BNNPTNT, được nêu cụ thể tại phụ lục 1, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Mua con giống đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều này

3. Gà, vịt giống bố mẹ hậu bị

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 50.000 đồng (năm mươi ngàn đồng)/1 con, mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà hoặc 200 con vịt giống bố mẹ hậu bị.

b) Tiêu chuẩn giống

- Gà, vịt giống hậu bị bố mẹ trên 8 tuần tuổi (hướng thịt và hướng trứng); được sản xuất từ cơ sở giống có đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định tại khoản 1, Điều 19, Pháp lệnh Giống vật nuôi, con giống đảm bảo có nguồn gốc và hồ sơ lý lịch ghi đầy đủ thông tin: Tên dòng, giống ông bà tạo ra đàn bố mẹ này, chất lượng đạt tiêu chuẩn cơ sở công bố theo quy định.

- Loại giống: Các giống quy định tại Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT

c) Điều kiện hưởng hỗ trợ

- Mua con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Điểm b, Khoản 3 Điều này.

- Gắn với ấp nở, cung cấp con giống.

- Có đơn đăng ký và cam kết thực hiện nghiêm kỹ thuật chăn nuôi an toàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 09/2015/TT-BNNPTNT, được nêu cụ thể tại phụ lục 1, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Điều 6. Mức hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi

1. Xử lý chất thải bằng công trình khí sinh học (Biogas)

a) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 công trình/1 hộ

b) Định mức kỹ thuật

- Chung loại: Hình vòm cầu; bể xây hoặc làm bằng vật liệu Composite.

- Thể tích: Từ 4 m³ trở lên;

2. Xử lý chất thải bằng đệm lót sinh học

- Mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 hộ.

3. Điều kiện hưởng hỗ trợ

a) Hộ chăn nuôi với quy mô thường xuyên không ít hơn 05 con lợn nái hoặc 10 con lợn thịt hoặc 03 trâu, bò hoặc 200 con gia cầm sinh sản;

b) Có đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

c) Có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc xây mới công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học;

d) Xây dựng công trình khí sinh học theo các mẫu đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn theo quy định hiện hành. Xử lý chất thải bằng đệm lót sinh học phải sử dụng sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam;

đ) Mỗi hộ chỉ được hưởng hỗ trợ kinh phí để xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học,

Điều 7. Mức hỗ trợ Đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo

1. Mức hỗ trợ

- Kinh phí đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/1 người. Mức chi này dùng để chi hỗ trợ trực tiếp cho người học; chi in ấn tài liệu, văn phòng phẩm, hội trường, trang thiết bị giảng dạy, vật tư thực hành (nếu có); chi bồi dưỡng giáo viên, hướng dẫn viên, thực hành thao tác kỹ thuật....

2. Điều kiện hỗ trợ

Người được hỗ trợ đi đào tạo, tập huấn phải bảo đảm các điều kiện:

a) Phải được đào tạo, tập huấn tại những đơn vị có đủ điều kiện đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc được Cục Chăn nuôi lựa chọn và chỉ định;

b) Dưới 40 tuổi; đã hoàn thành chương trình Trung học cơ sở;

c) Có nhu cầu, làm đơn và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận,

Điều 8. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước

a) Ngân sách tỉnh và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015.

2. Kinh phí từ các chương trình, dự án Trung ương và địa phương; của các tổ chức kinh tế xã hội; các chương trình hợp tác quốc tế khác.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Trước ngày 30 tháng 5 hàng năm, có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính về kế hoạch phối giống nhân tạo gia súc, hỗ trợ mua con giống vật nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi, nhu cầu kinh phí thực hiện Quyết định quy định một số nội dung hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020.

b) Trên cơ sở kế hoạch đã được phê duyệt, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định quy định một số nội dung hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện, định kỳ hàng tháng, quý, năm, đột xuất, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Quyết định này, kịp thời đề xuất các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, bất cập để chính sách được triển khai có hiệu quả.

c) Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, công khai danh sách các đối tượng được hưởng hỗ trợ đến từng xã, thôn, buôn, tổ dân phố. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tại các địa phương.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan xác định nhu cầu kinh phí thực hiện để bố trí nguồn kinh phí địa phương và đề nghị Bộ Tài chính cấp kinh phí cho địa phương theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 6 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg và Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 205/2015/TT-BTC.

b) Hướng dẫn cơ chế tài chính và thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, hàng năm đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh về kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

b) Lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án của Trung ương và địa phương; của các tổ chức kinh tế xã hội; các chương trình hợp tác quốc tế khác đầu tư trên địa bàn tỉnh để thực hiện các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan báo chí, Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, Đài Truyền thanh cơ sở, Cổng Thông tin điện tử tỉnh tăng cường thời lượng tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng các chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Trước ngày 10 tháng 5 hàng năm, Xây dựng kế hoạch, xác định nhu cầu hỗ trợ về phối giống nhân tạo trâu, bò, lợn; mua con giống (trâu, bò, lợn, gà, vịt giống bố mẹ); xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng xây dựng công trình khí sinh học và làm đệm lót sinh học giai đoạn 2016-2020, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp xây dựng Kế hoạch hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg, đến các hộ chăn nuôi, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đơn cho các hộ chăn nuôi trong việc phối giống nhân tạo trâu, bò, lợn; mua con giống (trâu, bò, lợn, gà, vịt

giống bố mẹ); xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng xây dựng công trình khí sinh học và làm đệm lót sinh học.

d) Định kỳ hàng tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Trách nhiệm của hộ chăn nuôi:

a) Chăn nuôi bảo đảm vệ sinh an toàn dịch bệnh; vận hành hầm Biogas, sử dụng đệm lót sinh học bảo vệ môi trường gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

b) Cam kết chăm sóc nuôi dưỡng và khai thác con đực giống ít nhất 24 tháng đối với lợn và 48 tháng đối với bò; trừ trường hợp chết do thiên tai dịch bệnh, loại thải do không đảm bảo tiêu chuẩn giống.

c) Không sử dụng đực giống (lợn, trâu, bò) không đạt tiêu chuẩn để phối giống dịch vụ.

d) Thực hiện đầy đủ các quy định và hướng dẫn của địa phương.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Trường hợp vi phạm thì xử lý theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, các địa phương báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 1 KỸ THUẬT CHĂN NUÔI AN TOÀN

Hộ chăn nuôi thực hiện các yêu cầu về kỹ thuật chăn nuôi an toàn. Cụ thể:

1. Chuồng trại: có tường hoặc hàng rào đảm bảo ngăn không cho gia súc, gia cầm tự do ra khỏi chuồng nuôi hoặc vào nơi ở, sinh hoạt của người; có máng ăn, máng uống bằng vật liệu an toàn, dễ vệ sinh; có nơi thu gom, xử lý chất thải; ngoài ra, có các thiết bị chăn nuôi phù hợp đối tượng vật nuôi và mục đích chăn nuôi.

2. Con giống: có nguồn gốc rõ ràng; đảm bảo khỏe mạnh.

3. Chăm sóc, nuôi dưỡng và vệ sinh thú y:

Thức ăn, nước uống trong chăn nuôi đảm bảo sạch và an toàn; không sử dụng thức ăn hoặc cho vào thức ăn chăn nuôi các hóa chất, kháng sinh trong Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Chuồng nuôi đảm bảo thông thoáng; máng ăn, máng uống và các thiết bị chăn nuôi được vệ sinh thường xuyên đảm bảo sạch sẽ.

Kết thúc mỗi đợt nuôi, thu gom toàn bộ chất thải, quét dọn, vệ sinh, làm sạch, tiêu độc toàn bộ dụng cụ, thiết bị chuồng nuôi và môi trường xung quanh; để trống chuồng tối thiểu 14 ngày đối với gia cầm và tối thiểu 7 ngày đối với lợn trước khi nuôi đàn mới.

Có biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng và chất độn chuồng đã qua sử dụng đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

Tuân thủ tiêm phòng định kỳ và đợt xuất cho đàn gia súc, gia cầm theo quy định của pháp luật về thú y.

4. Ghi chép sổ sách

Ghi chép hàng ngày về tiêu thụ thức ăn; thuốc thú y, vắc xin sử dụng; tình trạng sức khỏe đàn gia súc, gia cầm.

Cập nhật theo dõi nguồn gốc con giống; ngày bắt đầu nuôi; ngày kết thúc; xuất bán sản phẩm.

Phụ lục 2 ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VÀ TUYỂN CHỌN

Căn cứ TCVN5286-90 về Phương pháp phân cấp chất lượng Trâu, bò giống hướng thịt và cày kéo

Hội đồng tuyển chọn gồm: 01 cán bộ kỹ thuật thuộc chi cục Chăn nuôi thú y, 01 cán bộ kỹ thuật thuộc Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi, 01 cán bộ kỹ thuật thuộc phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế; 01 cán bộ kỹ thuật thuộc Trạm Khuyến nông, 01 cán bộ kỹ thuật thuộc trạm Chăn nuôi thú y

Việc tuyển chọn trâu bò đực giống thịt từ trong sản xuất thông qua việc phân cấp ngoại hình thể chất theo phương pháp xem xét toàn thân và chia bộ phận cơ thể để cho điểm từng bộ phận theo thang điểm tối đa là 5. Tùy theo khuyết nhược điểm mà ta bớt điểm

Điểm của từng bộ phận được nhân với hệ số quy định tại bảng 1

Bảng 1

Bộ phận	Điểm cao nhất	Hệ số	Tổng điểm
1. Toàn thân	5	5	25
2. Phần trước (đầu, cổ)	5	1	5
3. Phần giữa (vai, ngực, lưng, bụng, hông)	5	5	25
4. Phần sau (mông, vú, dịch hoàn)	5	4	20
5. Bốn chân	5	5	25
Tổng cộng			100

Tiêu chuẩn để cho điểm từng bộ phận theo quy định tại bảng 2

Bảng 2

Bộ phận	Tiêu chuẩn đạt 5 điểm
1. Toàn thân	Tầm vóc lớn, thể chất chắc chắn, cân đối, màu sắc đặc trưng của giống, tính nhanh nhẹn thể hiện đặc điểm giới tính, phần trước phát triển, phần sau chắc gọn
2. Phần trước (đầu, cổ)	Đầu to, trán rộng, cổ đầy vạm vỡ, đầu và cổ kết hợp chặt chẽ cân đối, mắt sáng
3. Phần giữa (vai, ngực, lưng, bụng, hông)	Ngực nở, cổ vai kết hợp cân đối, lưng rộng, thẳng, bụng gọn nhỏ
4. Phần sau (mông, vú, dịch hoàn)	Mông nở, bằng phẳng dài rộng, gốc đuôi to, dịch hoàn đủ và cân đối
5. Bốn chân	Chắc khỏe, khoảng cách giữa 4 chân rộng. Hai chân trước thẳng đứng, hai chân sau có góc kheo không thẳng hoặc gấp quá. Đi đứng nhanh nhẹn, tự nhiên và khỏe mạnh, không đi chữ bát, vòng kiềng

Sau khi xem xét từng bộ phận, các thành viên trong hội đồng bàn bạc thống nhất cho điểm từng bộ phận

Những cá thể giống có tổng số điểm từ 55 điểm trở lên được tuyển chọn làm giống